

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I TOÁN 7

TT (1)	Chương/Chủ đề (2)	Nội dung/đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)								Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	C1-6 1,5								15%
		Các phép tính với số hữu tỉ				C10 1		C11 2		C14 1	40%
2	Số thực	Căn bậc hai số học		C10 0,5							5%
		Số vô tỉ. Số thực		C10 0,5							5%
3	Hình học trực quan	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	C7 0,25			C12 1					12,5%
		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	C8 0,25			C13 1					12,5%
4	Hình học phẳng	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	C9 1								10%
Tổng											
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ CỦA ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I TOÁN 7

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Số hữu tỉ	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	Nhận biết: – <i>Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ.</i> – <i>Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ.</i> – <i>Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ.</i> – <i>Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.</i>	6TN			
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số hữu tỉ trên trục số.				
			Vận dụng: – So sánh được hai số hữu tỉ				
		Các phép tính với số hữu tỉ	Thông hiểu: – <i>Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa).</i> – <i>Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển về trong tập hợp số hữu tỉ.</i>		1/2TL		
			Vận dụng: – <i>Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ.</i> – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ. (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí, trong đo đạc,...).			1TL	
			Vận dụng cao:				1TL

			– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.				
2	Số thực	Căn bậc hai số học	Nhận biết: – <i>Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm.</i>	1/4TL			
			Thông hiểu: – Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay.				
		Số vô tỉ. Số thực	Nhận biết: – Nhận biết được số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn. – Nhận biết được số vô tỉ, số thực, tập hợp các số thực. – Nhận biết được trục số thực và biểu diễn được số thực trên trục số trong trường hợp thuận lợi. – <i>Nhận biết được số đối của một số thực.</i> – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số thực. – Nhận biết được giá trị tuyệt đối của một số thực.	1/4TL			
			Vận dụng: – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số căn cứ vào độ chính xác cho trước.				
3	Hình học trực quan	Hình hộp chữ nhật và hình lập phương	Nhận biết <i>Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.</i>	1TN			
			Thông hiểu – <i>Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương,...).</i>		1TL		
			Nhận biết – <i>Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: hai mặt đáy là song song; các mặt bên đều là hình chữ nhật, ...).</i>	1TN			

		Lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác	Thông hiểu – Tạo lập được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. – Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của một lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác,...).		1TL		
4	Hình học phẳng	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	Nhận biết : – Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh). – Nhận biết được tia phân giác của một góc. – Nhận biết được cách vẽ tia phân giác của một góc bằng dụng cụ học tập.	1TN			
Tổng				9TN 1/2TL	5/2TL	1TL	1TL
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

Lưu ý:

- Với câu hỏi mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao có thể ra vào một trong các đơn vị kiến thức.

Họ và tên:

Lớp:

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

** Khoanh tròn vào một chữ cái in hoa trước câu trả lời đúng:*

Câu 1: Kí hiệu tập hợp số hữu tỉ là:

- A. N B. Z C. Q D. $\emptyset$

Câu 2: Số nào là số hữu tỉ?

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{15}{0}$ C. $\frac{2,5}{6}$ D. $\frac{11}{3,3}$

Câu 3: Số đối của mỗi số hữu tỉ $\frac{4}{25}$ là:

- A. $\frac{4}{-25}$; B. $\frac{-4}{-25}$; C. $\frac{25}{4}$; D. $\frac{-25}{4}$

Câu 4: Các số $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$ sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

- A. $-\frac{3}{5}$; 0 ; $\frac{2}{5}$; 3 ; B. $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$
C. $\frac{2}{5}$; $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; D. 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$; $-\frac{3}{5}$

Câu 5: Điểm A trên trục số Hình 1.4 biểu diễn số hữu tỉ nào?



Hình 1.4

- A. $\frac{5}{6}$ B. $\frac{10}{6}$ C. $\frac{7}{6}$ D. $\frac{11}{6}$

Câu 6: Số hữu tỉ $-\frac{5}{6}$ trên trục số Hình 1.4 được biểu diễn bởi điểm nào?

- A. Điểm A B. Điểm B C. Điểm C D. Điểm O

Câu 7: Hình lập phương có các mặt là hình gì?

- A. Hình vuông B. Hình tam giác
C. Hình thang D. Hình chữ nhật

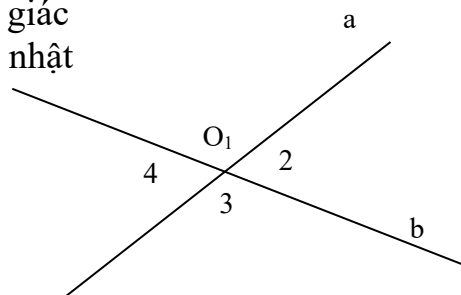
Câu 8: Cho hình lăng trụ ABC.A'B'C' có đáy là hình gì?

- A. Hình vuông B. Hình tam giác
C. Hình thang D. Hình chữ nhật

** Điền từ thích hợp vào chỗ trống:*

Câu 9: Cho hình vẽ:

- a) Các góc đối đỉnh là $\hat{O}_1$ và(1)....;
.....(2).... và $\hat{O}_4$



- b) Các góc kề bù là(3).... và $\hat{O}_2$;
 $\hat{O}_4$ và(4).....

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 10 (2 điểm) Tính:

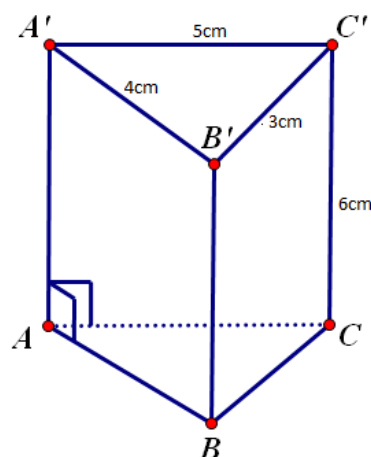
- a) $\sqrt{16}$ b) $-6 + \sqrt{36}$
 c) $\left(\frac{1}{2}\right)^2 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^5$ d) $\left(2,5 + \frac{2}{3}\right) - 1,5$

Câu 11 (2 điểm): Tìm x:

- a) $2x - 3,6 = 10$ b) $5x = 13,5 + \frac{3}{2}$

Câu 12 (1 điểm): Cho cái bể hình hộp chữ nhật có chiều dài là 3,5m, chiều rộng là 2m, chiều cao là 1m. Tính thể tích của cái bể?

Câu 13 (1 điểm): Cho hình vẽ:
 Tính diện tích xung quanh
 của hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$?



Câu 14 (1 điểm)

Mẹ bạn Hà gửi 20 triệu đồng ở ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam với kì hạn là 6 năm, lãi suất 0,5%/tháng. Sau kì hạn 6 tháng, mẹ bạn Hà rút ra $\frac{3}{40}$ số tiền (cả gốc và lãi) để mua chiếc xe đạp thưởng cho bạn Hà vì bạn đạt được giải nhất trong kì thi HSG môn toán 7. Tính giá của chiếc xe đạp mà mẹ bạn Hà đã mua?

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ I

I. Phần trắc nghiệm: Mỗi câu đúng 0,25đ

Câu 1: C	Câu 2: A	Câu 3: A	Câu 4: A	Câu 5: B	Câu 6: B
Câu 7: A	Câu 8: B	Câu 9a (1): Ô ₃	Câu 9a (2): Ô ₂	Câu 9b (3): Ô ₁ (hoặc Ô ₃)	Câu 9b (4): Ô ₃ (hoặc Ô ₁)

II. Phần tự luận

Câu	Đáp án	Điểm
10 (2 điểm)	a) $\sqrt{16} = 4$	0,5
	b) $-6 + \sqrt{36} = -6 + 6 = 0$	0,5
	c) $\left(\frac{1}{2}\right)^2 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^5 = \left(\frac{1}{2}\right)^7$	0,5
	d) $\left(2,5 + \frac{2}{3}\right) - 1,5 = 2,5 - 1,5 + \frac{2}{3}$	0,25
	$= 1 + \frac{2}{3} = \frac{5}{3}$	0,25
11 (2 điểm)	a) $2x - 3,6 = 10$	0,5
	$2x = 13,6$	0,5
	$x = 6,8$	
	b) $5x = 13,5 + \frac{3}{2}$	
	$5x = \frac{27}{2} + \frac{3}{2}$	0,25
12 (1 điểm)	Thể tích của cái bể là:	
	$3,5 \cdot 2 \cdot 1 = 7 \text{ m}^3$	1,0
13 (1 điểm)	Diện tích xung quanh của hình lăng trụ ABC.A'B'C' là:	
	$S_{xq} = 2 \cdot \frac{1}{2} (3 + 4 + 5) \cdot 6 = 72 \text{ (cm}^2\text{)}$	1,0
14 (1 điểm)	Sau 6 tháng số tiền cả gốc và lãi của mẹ bạn Hà là:	
	$20000000 + 6 \cdot 0,5 \cdot 20000000 : 100 = 20600000 \text{ (đồng)}$	0,5
	Giá của chiếc xe đạp mà mẹ bạn Hà đã mua là:	
	$\frac{3}{40} \cdot 20600000 = 1545000 \text{ (đồng)}$	0,5

**Học sinh có cách giải khác, kết quả đúng vẫn được điểm tối đa.*

Họ và tên:

Lớp:

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

** Khoanh tròn vào một chữ cái in hoa trước câu trả lời đúng:*

Câu 1: Kí hiệu tập hợp số hữu tỉ là:

- A. N B. Z C. Q D. $\emptyset$

Câu 2: Số nào là số hữu tỉ?

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{15}{0}$ C. $\frac{2,5}{6}$ D. $\frac{11}{3,3}$

Câu 3: Số đối của mỗi số hữu tỉ $\frac{4}{25}$ là:

- A. $\frac{4}{-25}$; B. $\frac{-4}{-25}$; C. $\frac{25}{4}$; D. $\frac{-25}{4}$

Câu 4: Các số $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$ sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

- A. $-\frac{3}{5}$; 0 ; $\frac{2}{5}$; 3 ; B. $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$
C. $\frac{2}{5}$; $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; D. 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$; $-\frac{3}{5}$

Câu 5: Điểm A trên trục số Hình 1.4 biểu diễn số hữu tỉ nào?



Hình 1.4

- A. $\frac{5}{6}$ B. $\frac{10}{6}$ C. $\frac{7}{6}$ D. $\frac{11}{6}$

Câu 6: Số hữu tỉ $-\frac{5}{6}$ trên trục số Hình 1.4 được biểu diễn bởi điểm nào?

- A. Điểm A B. Điểm B C. Điểm C D. Điểm O

Câu 7: Hình lập phương có các mặt là hình gì?

- A. Hình vuông B. Hình tam giác
C. Hình thang D. Hình chữ nhật

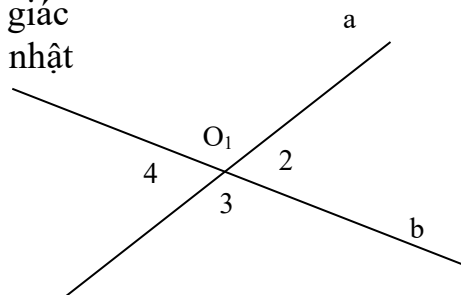
Câu 8: Cho hình lăng trụ ABC.A'B'C' có đáy là hình gì?

- A. Hình vuông B. Hình tam giác
C. Hình thang D. Hình chữ nhật

** Điền từ thích hợp vào chỗ trống:*

Câu 9: Cho hình vẽ:

- a) Các góc đối đỉnh là $\hat{O}_1$ và(1)....;
.....(2).... và $\hat{O}_4$



- b) Các góc kề bù là(3).... và $\hat{O}_2$;
 $\hat{O}_4$ và(4).....

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 10 (2 điểm) Tính:

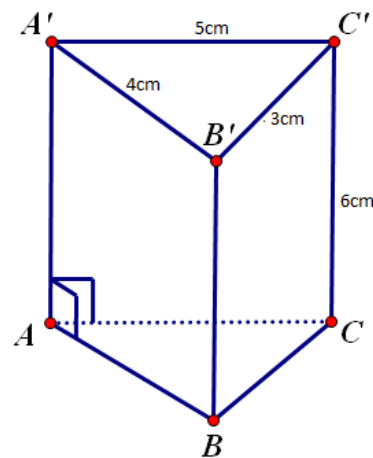
- a) $\sqrt{25}$ b) $-4 + \sqrt{16}$
 c) $\left(\frac{3}{2}\right)^2 \cdot \left(\frac{3}{2}\right)^5$ d) $\left(2,5 + \frac{2}{3}\right) - 1,5$

Câu 11 (2 điểm): Tìm x:

- a) $2x - 3,6 = 10$ b) $5x = 13,5 + \frac{3}{2}$

Câu 12 (1 điểm): Cho cái bể hình hộp chữ nhật có chiều dài là 3,6m, chiều rộng là 2m, chiều cao là 1m. Tính thể tích của cái bể?

Câu 13 (1 điểm): Cho hình vẽ:
 Tính diện tích xung quanh
 của hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$?



Câu 14 (1 điểm)

Mẹ bạn Hà gửi 20 triệu đồng ở ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam với kì hạn là 6 năm, lãi suất 0,5%/tháng. Sau kì hạn 6 tháng, mẹ bạn Hà rút ra $\frac{3}{40}$ số tiền (cả gốc và lãi) để mua chiếc xe đạp thưởng cho bạn Hà vì bạn đạt được giải nhất trong kì thi HSG môn toán 7. Tính giá của chiếc xe đạp mà mẹ bạn Hà đã mua?

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ II

I. Phần trắc nghiệm: Mỗi câu đúng 0,25đ

Câu 1: C	Câu 2: A	Câu 3: A	Câu 4: A	Câu 5: B	Câu 6: B
Câu 7: A	Câu 8: B	Câu 9a (1): Ô ₃	Câu 9a (2): Ô ₂	Câu 9b (3): Ô ₁ (hoặc Ô ₃)	Câu 9b (4): Ô ₃ (hoặc Ô ₁)

II. Phần tự luận

Câu	Đáp án	Điểm
10 (2 điểm)	a) $\sqrt{25} = 5$ b) $-4 + \sqrt{16} = -4 + 4 = 0$ c) $\left(\frac{3}{2}\right)^2 \cdot \left(\frac{3}{2}\right)^5 = \left(\frac{3}{2}\right)^7$ d) $\left(2,5 + \frac{2}{3}\right) - 1,5 = 2,5 - 1,5 + \frac{2}{3}$ $= 1 + \frac{2}{3} = \frac{5}{3}$	0,5 0,5 0,5 0,25 0,25
11 (2 điểm)	a) $2x - 3,6 = 10$ $2x = 13,6$ $x = 6,8$ b) $5x = 13,5 + \frac{3}{2}$ $5x = \frac{27}{2} + \frac{3}{2}$ $5x = 15$ $x = 3$	0,5 0,5 0,25 0,5 0,25
12 (1 điểm)	Thể tích của cái bể là: $3,6.2.1 = 7,2 \text{ m}^3$	1,0
13 (1 điểm)	Diện tích xung quanh của hình lăng trụ ABC.A'B'C' là: $S_{xq} = 2 \cdot \frac{1}{2} (3 + 4 + 5) \cdot 6 = 72 \text{ (cm}^2\text{)}$	1,0
14 (1 điểm)	Sau 6 tháng số tiền cả gốc và lãi của mẹ bạn Hà là: $20000000 + 6.0,5.20000000:100 = 20600000 \text{ (đồng)}$ Giá của chiếc xe đạp mà mẹ bạn Hà đã mua là: $\frac{3}{40} \cdot 20600000 = 1545000 \text{ (đồng)}$	0,5 0,5

**Học sinh có cách giải khác, kết quả đúng vẫn được điểm tối đa.*

Họ và tên:

Lớp:

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

** Khoanh tròn vào một chữ cái in hoa trước câu trả lời đúng:*

Câu 1: Kí hiệu tập hợp số hữu tỉ là:

- A. N B. Z C. Q D. $\emptyset$

Câu 2: Số nào là số hữu tỉ?

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{15}{0}$ C. $\frac{2,5}{6}$ D. $\frac{11}{3,3}$

Câu 3: Số đối của mỗi số hữu tỉ $\frac{4}{25}$ là:

- A. $\frac{4}{-25}$; B. $\frac{-4}{-25}$; C. $\frac{25}{4}$; D. $\frac{-25}{4}$

Câu 4: Các số $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$ sắp xếp theo thứ tự tăng dần là:

- A. $-\frac{3}{5}$; 0 ; $\frac{2}{5}$; 3 ; B. $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$
C. $\frac{2}{5}$; $-\frac{3}{5}$; 0 ; 3 ; D. 0 ; 3 ; $\frac{2}{5}$; $-\frac{3}{5}$

Câu 5: Điểm A trên trục số Hình 1.4 biểu diễn số hữu tỉ nào?



Hình 1.4

- A. $\frac{5}{6}$ B. $\frac{10}{6}$ C. $\frac{7}{6}$ D. $\frac{11}{6}$

Câu 6: Số hữu tỉ $-\frac{5}{6}$ trên trục số Hình 1.4 được biểu diễn bởi điểm nào?

- A. Điểm A B. Điểm B C. Điểm C D. Điểm O

Câu 7: Hình lập phương có các mặt là hình gì?

- A. Hình vuông B. Hình tam giác
C. Hình thang D. Hình chữ nhật

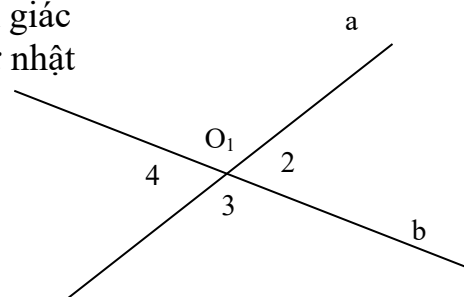
Câu 8: Cho hình lăng trụ ABC.A'B'C' có đáy là hình gì?

- A. Hình vuông B. Hình tam giác
C. Hình thang D. Hình chữ nhật

** Điền từ thích hợp vào chỗ trống:*

Câu 9: Cho hình vẽ:

- a) Các góc đối đỉnh là $\hat{O}_1$ và(1)....;
.....(2).... và $\hat{O}_4$



- b) Các góc kề bù là(3).... và $\hat{O}_2$;
 $\hat{O}_4$ và(4).....

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 10 (2 điểm) Tính:

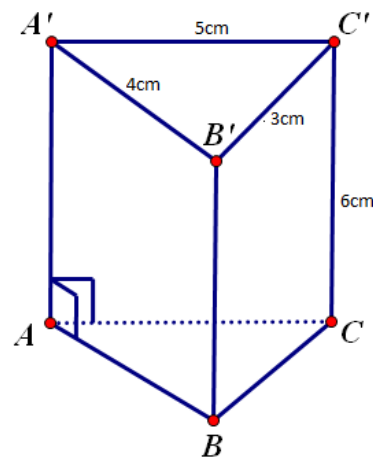
- a) $\sqrt{36}$ b) $-8 + \sqrt{64}$
 c) $\left(\frac{1}{2}\right)^3 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^4$ d) $\left(2,5 + \frac{2}{3}\right) - 1,5$

Câu 11 (2 điểm): Tìm x:

- a) $2x - 3,6 = 8$ b) $5x = 13,5 + \frac{3}{2}$

Câu 12 (1 điểm): Cho cái bể hình hộp chữ nhật có chiều dài là 3,6 m, chiều rộng là 2m, chiều cao là 1m. Tính thể tích của cái bể?

Câu 13 (1 điểm): Cho hình vẽ:
 Tính diện tích xung quanh
 của hình lăng trụ $ABC.A'B'C'$?



Câu 14 (1 điểm)

Mẹ bạn Hà gửi 20 triệu đồng ở ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam với kì hạn là 6 năm, lãi suất 0,5%/tháng. Sau kì hạn 6 tháng, mẹ bạn Hà rút ra $\frac{3}{40}$ số tiền (cả gốc và lãi) để mua chiếc xe đạp thưởng cho bạn Hà vì bạn đạt được giải nhất trong kì thi HSG môn toán 7. Tính giá của chiếc xe đạp mà mẹ bạn Hà đã mua?

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ III

I. Phần trắc nghiệm: Mỗi câu đúng 0,25đ

Câu 1: C	Câu 2: A	Câu 3: A	Câu 4: A	Câu 5: B	Câu 6: B
Câu 7: A	Câu 8: B	Câu 9a (1): Ô ₃	Câu 9a (2): Ô ₂	Câu 9b (3): Ô ₁ (hoặc Ô ₃)	Câu 9b (4): Ô ₃ (hoặc Ô ₁)

II. Phần tự luận

Câu	Đáp án	Điểm
10 (2 điểm)	a) $\sqrt{36} = 6$	0,5
	b) $-8 + \sqrt{64} = -8 + 8 = 0$	0,5
	c) $\left(\frac{1}{2}\right)^3 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^4 = \left(\frac{1}{2}\right)^7$	0,5
	d) $\left(2,5 + \frac{2}{3}\right) - 1,5 = 2,5 - 1,5 + \frac{2}{3}$	0,25
	$= 1 + \frac{2}{3} = \frac{5}{3}$	0,25
11 (2 điểm)	a) $2x - 3,6 = 8$	0,5
	$2x = 11,6$	0,5
	$x = 5,8$	
	b) $5x = 13,5 + \frac{3}{2}$	
	$5x = \frac{27}{2} + \frac{3}{2}$	0,25
12 (1 điểm)	$5x = 15$	0,5
	$x = 3$	0,25
13 (1 điểm)	Thể tích của cái bể là: $3,6 \cdot 2 \cdot 1 = 7,2 \text{ m}^3$	1,0
13 (1 điểm)	Diện tích xung quanh của hình lăng trụ ABC.A'B'C' là: $S_{xq} = 2 \cdot \frac{1}{2} (3 + 4 + 5) \cdot 6 = 72 \text{ (cm}^2\text{)}$	1,0
14 (1 điểm)	Sau 6 tháng số tiền cả gốc và lãi của mẹ bạn Hà là: $20000000 + 6 \cdot 0,5 \cdot 20000000 : 100 = 20600000 \text{ (đồng)}$	0,5
	Giá của chiếc xe đạp mà mẹ bạn Hà đã mua là: $\frac{3}{40} \cdot 20600000 = 1545000 \text{ (đồng)}$	0,5

**Học sinh có cách giải khác, kết quả đúng vẫn được điểm tối đa.*